

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 cho các xã, thị trấn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2019-2021;

Căn cứ Nghị quyết số: 26/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI kỳ họp thứ hai về ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số: 87/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân huyện Ia Grai khóa XII kỳ họp thứ bảy phê duyệt dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2019 và phương án phân bổ định mức chi ngân sách năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế hoạch huyện,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 cho các xã, thị trấn (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 được giao, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ dự toán thu, chi ngân sách cho các ban, ngành; theo đó phải đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2019 như sau:

- 50% tăng thu cân đối thực hiện năm 2018 (không kể thu tiền sử dụng đất) của ngân sách xã, thị trấn so với dự toán năm 2018 Ủy ban nhân dân huyện giao;

- 50% tăng thu cân đối dự toán ngân sách xã, thị trấn năm 2019 (không kể thu tiền sử dụng đất) so với dự toán năm 2017 Ủy ban nhân dân huyện giao;

- 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2017 và 10% tiết kiệm tăng thêm của năm 2019 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ);

- Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2018 còn dư chuyển sang (nếu có).

2. Chủ động bố trí ngân sách xã, thị trấn, nguồn ngân sách cấp huyện hỗ trợ và nguồn cải cách tiền lương của địa phương sau khi bảo đảm nhu cầu cải cách tiền lương để thực hiện chế độ, chính sách an sinh xã hội theo quy định. Căn cứ vào kết

quả thực hiện, các xã, thị trấn báo cáo gửi Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân huyện xem xét trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách năm sau để các xã, thị trấn có nguồn triển khai thực hiện.

3. Đối với nguồn thu từ đầu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất (sau khi hoàn trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) trên địa bàn xã được để lại 80% cho ngân sách xã để thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 và Nghị quyết số: 26/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI kỳ họp thứ hai về ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

4. Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2019; giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2019 trước ngày 31/12/2018; đồng thời báo cáo về Phòng Tài chính Kế hoạch kết quả phân bổ, giao dự toán ngân sách chậm nhất 5 ngày sau khi được Hội đồng nhân dân quyết định để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện.

### **Điều 3.**

1. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện đúng các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2019-2021 và các văn bản của Trung ương, địa phương quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; bố trí, sử dụng kinh phí chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; chủ động bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ công tác trong năm, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao; đồng thời, thực hiện đầy đủ chế độ công khai ngân sách theo quy định.

2. Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện hướng dẫn, kiểm tra các xã, thị trấn triển khai chi tiết dự toán ngân sách năm 2019 theo các quy định của Trung ương, tỉnh và địa phương.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Chi Cục trưởng Chi cục thuế huyện, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Ia Grai, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *l.l.u*

### **Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- TT huyện ủy (Báo cáo);
- TTr HĐND huyện ( báo cáo);
- Sở Tài chính, Sở Kế hoạch&ĐT (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu VT, QLVBĐH. *l.l.u*



**Dương Mah Tiệp**

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2019**



Theo Quyết định số: 155/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Ia Grai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	XÃ IA SAO		XÃ IA SỎ		XÃ IA TẮC		XÃ IA BÀ		XÃ IA PÉCH		XÃ IA CHÍA		XÃ IA O		XÃ IA KRÁI		XÃ IA KHAI		XÃ IA TỎ		XÃ IA GRĂNG		XÃ IA ĐÊR		TTIA KHA		TỔNG CỘNG	
		NSNN	NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết	NSNN	NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết	NSNN	NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết	NSNN	NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết	NSNN	NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết	NSNN	NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết	NSNN	NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết	NSNN	NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết	NSNN	NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết	NSNN	NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết	NSNN	NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết	NSNN	NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết	NSNN	NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết	NSNN	NS xã hưởng theo tỷ lệ điều tiết
	<b>Tổng thu</b>	7.238	7.118	6.700	6.534	6.700	6.666	6.063	6.022	5.256	5.219	6.986	6.929	6.942	6.746	7.305	7.114	5.348	5.316	7.464	7.395	5.070	5.047	6.602	6.491	8.460	7.002	86.134	83.599
1	Thu trên địa bàn	891	771	1.066	900	670	636	510	469	1.837	1.800	548	491	926	730	956	765	182	150	887	818	665	642	2.147	2.036	3.415	1.957	14.700	12.165
1	Thuế GTGT	135	41	200	60	20	6	30	9	15	5	60	18	200	60	250	75	25	8	60	18	5	2	120	36	980	294	2.100	632
2	Tiền nộp chậm	20	0	20	0	15	0	15	0	20	0	10	0	50	0	10	0	10	0	20	0	15	0	20	0	150	0	375	0
3	Tiền phạt VPHC về thuế	6	0	6	0	5	0	5	0	7	0	5	0	6	0	6	0	5	0	7	0	5	0	7	0	10	0	80	0
4	Lệ phí trước bạ	90	90	100	100	90	90	60	60	250	250	70	70	90	90	90	90	20	20	100	100	100	100	320	320	320	224	1.700	1.604
5	Thuế SDD phi NN																								20	14	20	14	
6	Thu phí, lệ phí	60	60	120	120	15	15	15	15	10	10	28	28	50	50	70	70	32	32	50	50	10	10	40	40	100	100	600	600
7	Thuế thu nhập cá nhân	520	520	530	530	485	485	355	355	1.505	1.505	315	315	470	470	430	430	60	60	580	580	500	500	1.550	1.550	1.700	1.190	9.000	8.490
8	Thuế tiêu thu đặc biệt																								25	25	25	25	
9	Thu khác & phạt các loại	50	50	70	70	40	40	30	30	30	30	50	50	50	50	70	70	30	30	60	60	30	30	60	60	80	80	650	650
10	Thu phạt ATGT	10	10	20	20	0	0	0	0	0	0	10	10	10	10	30	30	0	0	10	10	0	0	30	30	30	30	150	150
<b>II</b>	<b>Thu trợ cấp</b>	<b>6.347</b>	<b>6.347</b>	<b>5.634</b>	<b>5.634</b>	<b>6.030</b>	<b>6.030</b>	<b>5.553</b>	<b>5.553</b>	<b>3.419</b>	<b>3.419</b>	<b>6.438</b>	<b>6.438</b>	<b>6.016</b>	<b>6.016</b>	<b>6.349</b>	<b>6.349</b>	<b>5.166</b>	<b>5.166</b>	<b>6.577</b>	<b>6.577</b>	<b>4.405</b>	<b>4.405</b>	<b>4.455</b>	<b>4.455</b>	<b>5.045</b>	<b>5.045</b>	<b>71.434</b>	<b>71.434</b>
1	Trợ cấp cân đối	6.146	6.146	5.435	5.435	5.864	5.864	5.402	5.402	3.285	3.285	6.043	6.043	5.633	5.633	6.154	6.154	5.056	5.056	6.365	6.365	4.304	4.304	4.292	4.292	4.908	4.908	68.887	68.887
2	Trợ cấp có MT	201	201	199	199	166	166	151	151	134	134	395	395	383	383	195	195	110	110	212	212	101	101	163	163	137	137	2.547	2.547
-	Toàn dân DK xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh	97	97	86	86	82	82	77	77	61	61	73	73	67	67	104	104	58	58	106	106	56	56	85	85,0	87,0	87,0	1.039	1.039
-	Hoạt động công tác Đảng theo QĐ 99-QĐ/TƯ	99	99	108	108	79	79	69	69	68	68	67	67	66	66	86	86	47	47	101	101	40	40	73	73	45	45	948	948
-	Hỗ trợ hoạt động chi hội thuộc xã ĐBKK											50	50	45	45													95	95
-	Hỗ trợ xã biên giới theo Chỉ thị 01/CT-TTg ngày 09/01/2015											200	200	200	200													400	400
-	Hỗ trợ hoạt động ban thanh tra nhân dân	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	65	65

*Handwritten signature or initials in blue ink.*

# BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1955 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Ia Grai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Xã Ia Sao	Xã Ia Yok	Xã Ia Hrungr	Xã Ia Bả	Xã Ia Pếch	Xã Ia Chia	Xã Ia O	Xã Ia Krái	Xã Ia Khai	Xã Ia Tô	Xã Ia Grăng	Xã Ia Dêr	TT Ia Kha	Tổng cộng
I	Chi lương và phụ cấp lương cán bộ công chức xã, TT	1.808	1.560	1.975	1.677	1.476	2.371	2.371	1.799	1.705	1.822	1.547	1.762	1.842	23.716
II	Thù lao hội đặc thù (Hội NCT, hội CTNXP)	-	50	50	50	-	-	-	-	25	-	-	-	50	225
III	Kinh phí hoạt động và phụ cấp theo QĐ 20/2015/QĐ-UBND ngày 07/9/2015 của UBND tỉnh Gia Lai	2.732	2.479	2.311	2.180	1.765	2.069	1.954	2.730	1.633	3.017	1.654	2.453	2.506	29.484
IV	Lương cán bộ hưu trí	114	73	24	24	-	44	-	95	24	22	-	-	-	420
V	Chi từ nguồn trợ cấp có mục tiêu	201	199	166	151	134	395	383	195	110	212	101	163	137	2.547
VI	Chi các khoản phụ cấp khác	451	431	393	375	337	378	358	434	331	477	314	410	452	5.141
VII	Các khoản chi thường xuyên	1.602	1.547	1.547	1.385	1.347	1.467	1.480	1.651	1.327	1.625	1.275	1.508	1.805	19.566
XIII	Dự phòng ngân sách	210	195	200	180	160	205	200	210	160	220	155	195	210	2.500
	<b>Tổng cộng</b>	<b>7.118</b>	<b>6.534</b>	<b>6.666</b>	<b>6.022</b>	<b>5.219</b>	<b>6.929</b>	<b>6.746</b>	<b>7.114</b>	<b>5.316</b>	<b>7.395</b>	<b>5.047</b>	<b>6.491</b>	<b>7.002</b>	<b>83.599</b>

Ghi chú : - Bổ trí 200 triệu đồng xã Ia Dêr mua trang thiết bị cho hội trường và ra mắt đạt chuẩn NTM.